TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/KDTM-ST
Ngày: 19-8-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tư và bà phan Thị Huệ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Minh Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2025, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV A; địa chỉ: Tầng 9-26-27-28-29, Cao ốc B, số 37 Tôn Đức T, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo phát luật: Ông Cheng, D: Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Diệp Yến B1, chức vụ: Trưởng phòng thu hồi công nợ *(Văn bản ủy quyền ngày 02/01/2024)*.

Người được bà Diệp Yến B1 ủy quyền lại: Ông Lưu Tùng L, sinh năm 2000; địa chỉ: Tầng 28, Cao ốc B, 37 Tôn Đức T, phường C, thành phố Hồ Chí Minh *(Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2024). Có mặt.*

Bị đơn: Công ty TNHH MTV E; địa chỉ trụ sở: Thôn 20, xã G, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T1 – Chức vụ: Giám đốc – *Vắng mặt khi tuyên án.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Đức T1, sinh năm 1964 và bà Lê Thị H, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn 20, xã G, tỉnh Lâm Đồng *(Ông T1 vắng mặt khi tuyên án; bà H có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày :*

Do Công ty TNHH MTV E *(sau đây gọi tắt là Công ty E)* có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV A *(sau đây gọi tắt là Công ty A)* tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B211160603 ngày 06/12/2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính số B220132303 ngày 10/02/2022 *(sau đây gọi tắt là "Hợp đồng thuê")*. Theo đó, các tài sản mà Công ty E có nhu cầu thuê tài chính *(sau đây gọi tắt là "tài sản thuê")* là: 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu CATERPILLAR, biển kiểm soát 50XA-5902, số động cơ: C7N36351, số khung: CAT0312EEGAC02179; 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu KOBELCO SK200-10, biển kiểm soát 50XA-5957, số động cơ: J05ETG46102, số khung: YN15429171.

Cùng ngày 06/12/2021 và ngày 10/02/2022, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty E theo Hợp đồng thuê, Công ty A đã chấp nhận các Thư bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H. Theo đó, trường hợp Công ty TNHH Một Thành Viên E không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B211160603 ngày 06/12/2021 và B220132303 ngày 10/02/2022, ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty E đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số B211160603 ngày 06/12/2021 và B220132303 ngày 10/02/2022 theo nội dung thư bảo lãnh đã ký.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty A đã ký Hợp đồng mua bán số B211160603-PC vào ngày 21/12/2021 với Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng I; Hợp đồng mua bán số 220132303-PC vào ngày 25/02/2022 với Công ty TNHH Thiết Bị Đầu Tư K để mua các Tài sản thuê và cho Công ty E thuê lại các Tài sản thuê này.

Công ty E đã ký các Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào các ngày 04/01/2022 và ngày 09/03/2022.

Thời hạn thuê tài chính, tổng giá trị của các tài sản cho thuê tài chính, tiền trả trước của Công ty E và số tiền mà Công ty A tài trợ vốn ("Giá trị thuê") của các hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể như sau:

Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê số B211160603 là 48 tháng, kể từ ngày 04/01/2022 đến ngày 25/01/2026.

Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê hợp đồng số B220132303 là 36 tháng, kể từ ngày 09/3/2022 đến ngày 25/02/2025.

Hằng tháng, Công ty E phải thanh toán cho Công ty A tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty A đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty E trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty A vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với Tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty E vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay

bị mất khả năng thanh toán, Công ty A đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty E bồi thường thiệt hại (nếu có).

Lãi suất thuê được áp dụng cho các Hợp đồng thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty A cộng với một biên độ cố định theo thỏa thuận. Theo đó, mức lãi suất thuê được tạm tính tại ngày bắt đầu thuê của Hợp đồng cho thuê tài chính số B211160603 là 10,98%/năm (đã bao gồm biên độ cố định là 5,46%), B220132303 là 10,82%/năm (bao gồm biên độ cố định là 4,97%) và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động thuê tài chính tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty E thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty A đã nhiều lần yêu cầu thanh toán. Đến kì thuê ngày 25/01/2024, Công ty E đã ngừng hoàn toàn việc thanh toán.

Do Công ty E đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 03/05/2024, Công ty A đã phát hành Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty E thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 06/05/2024 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 1.569.892.489 đồng.

Tuy nhiên, cho đến nay Công ty E vẫn chưa thực hiện việc thanh toán đầy đủ các khoản tiền trên cho Công ty A và cũng không giao trả tài sản thuê cho Công ty A để xử lý và cấn trừ vào nợ.

Ngày 07/08/2024, Công ty A phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty E còn nợ Công ty A.

Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty E thanh toán cho Công ty E số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 19/08/2025 là 1.547.769.874 đồng (*một tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn,* tám *trăm bảy mươi bốn đồng*) cụ thể như sau:

Hợp đồng	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi đến 06/05/2024	Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 06/05/2024 đến ngày 19/8/2025	Tổng cộng
B211160603	545.416.658	92.825.538	10.360.127	648.602.323
B220132303	764.565.146	117.085.147	17.517.258	899.167.551
Tổng cộng	1.309.981.804	209.910.685	27.877.385	1.547.769.874

Ngoài ra, yêu cầu Công ty E thanh toán cho Công ty A tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 20/08/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, yêu cầu Công ty E giao trả các Tài sản thuê để Công ty A xử lý, thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các Tài sản thuê nêu trên không đủ để thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ thì Công ty E phải thanh toán tiếp cho đến khi trả chấm dứt các khoản nợ trên.

Trường hợp Công ty E không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

** Bị đơn Công ty TNHH MTV E (Đại diện theo pháp luật ông Lê Đức T1, ông Lê Đức T1 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này) trình bày:* Công ty E có ký hợp đồng thuê tài chính với nguyên đơn theo đúng lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận hiện tại còn nợ nguyên đơn số tiền thuê gốc của 02 xe là 1.309.981.804 đồng, tuy nhiên số gốc còn nợ này là chưa trừ đi tiền ký quỹ cho Công ty E. Số tiền lãi thì cứ tính theo hợp đồng thuê giữa các bên. Nay Công ty E chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn số tiền gốc 1.309.981.804 đồng nhưng phải trừ đi tiền ký quỹ. Đối với tiền lãi của số gốc còn nợ thì theo đúng quy định tại hợp đồng thuê giữa các bên. Công ty E có mong muốn được tiếp tục thực hiên 02 hợp đồng thuê trên. Tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn nên phía công ty E xin được tiếp tục thực hiện nghĩa vụ từ tháng 01/2026. Nếu nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn tiếp tục thực hiện 02 hợp đồng thuê tài chính trên thì bị đơn chấp nhận trả toàn bộ gốc và lãi còn nợ cho nguyên đơn sau khi trừ đi tiền ký quỹ của bị đơn vào ngày 15/12/2026. Đối với yêu cầu lấy lại 02 xe cho thuê trong trường hợp bị đơn không trả được nợ của nguyên đơn thì phía bị đơn thống nhất. Trong quá trình thuê 02 xe đào bánh xích thì tháng 5/2024 xe Cobelco có bị lật ngã, bị đơn phải thuê xe cẩu lên và sửa chữa hết số tiền 40.00.000 đồng. Bị đơn đề nghị nguyên đơn phải yêu cầu công ty bảo hiểm trả số tiền này cho bị đơn.

Ông Lê Đức T1 thừa nhận có ký thư bảo lãnh cá nhân và 10/02/2022 và ngày 06/12/2021 để bảo lãnh cho Công ty E. Nội dung bảo lãnh: Trong trường hợp Công ty E không trả được các khoản nợ cho Công ty A thì ông phải thực hiện nghĩa vụ như trong thư bảo lãnh trên.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:* Bà thừa nhận có ký thư bảo lãnh cá nhân và 10/02/2022 và ngày 06/12/2021 để bảo lãnh cho Công ty E. Nội dung bảo lãnh: Trong trường hợp Công ty E không trả được các khoản nợ cho Công ty A thì bà phải thực hiện nghĩa vụ như trong thư bảo lãnh trên. Công ty E đã dừng việc trả việc gốc, lãi từ ngày 25/01/2024. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A thì bà thừa nhận số nợ gốc còn lại là 1.309.981.804 đồng. Nợ lãi cụ thể bao nhiêu bà không rõ. Bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Hiện nay kinh tế khó khăn nên bà và ông T1 xin trả dần số tiền nợ gốc, lãi làm nhiều lần và bắt đầu trả từ đầu năm 2026, cụ thể mỗi tháng trả

khoảng 100.000.000 đồng cho đến khi trả xong. Nếu nguyên đơn không cho trả dần thì bà đồng ý để Công ty A thu hồi 02 máy đào bánh xích.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý trừ số tiền ký cược bảo đảm vào số nợ gốc cho bị đơn. Công ty A yêu cầu Công ty E thanh toán cho Công ty A số tiền thuê còn nợ và tiền lãi tính đến ngày 19/08/2025 là 1.274.811.097 đồng *(một tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm mười một nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng)* cụ thể như sau:

Hợp đồng	Tổng các khoản tiền thuê còn nợ (đơn vị: VND)			
	Nợ gốc	Nợ lãi đến 06/05/2024	Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 06/05/2024 đến ngày 19/8/2025	Tổng cộng
B211160603	408.416.658	92.825.538	63.830.123	565.072.319
B220132303	476.892.419	117.085.147	115.761.212	709.738.778
Tổng cộng	**885.309.077**	**209.910.685**	**179.591.335**	**1.274.811.097**

Đại diện bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức T1 vẫn giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thẩm phán đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc ông Lê Đức T tự ý bỏ về khi đang xét xử vụ án là không tôn trọng Hội đồng xét xử và không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về việc giải quyết nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền còn nợ theo hợp đồng cho thuê tài chính đã ký kết nên đây là "Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính" quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty E có địa chỉ trụ sở tại thôn 20, xã D, tỉnh Lâm Đồng nên theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành

niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

[2]. Về thủ tục tố tụng :

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H.

[3]. Về nội dung hợp đồng:

[3.1]. Xét yêu cầu trả tiền thuê theo hợp các Hợp đồng cho thuê tài chính:

Các đương sự đều thừa nhận có ký kết với nhau các hợp đồng cho thuê tài chính, cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê số B211130603 ký ngày 06/12/2021, thời hạn thuê của là 48 tháng, kể từ ngày 04/01/2022 đến ngày 25/01/2026, có biên độ lãi là 5,46%/năm, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê là 10,98%/năm.

Hợp đồng thuê số B220132303 ký ngày 10/02/2022, thời hạn thuê là 36 tháng, kể từ ngày 09/3/2022 đến ngày 25/02/2025, có biên độ lãi là 4,97%/năm, mức lãi suất tại ngày bắt đầu thuê là 10,82%/năm.

Xét yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B211130603 ký ngày 06/12/2021; số B220132303 ký ngày 10/02/2022 giữa Công ty A và Công ty E, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa hai bên đã ký kết hợp đồng cho thuê tài chính. Đây là hợp đồng dân sự được hai bên giao kết một cách tự nguyện, hình thức và các nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng cho thuê tài chính phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Sau khi nhận các tài sản thuê thì Công ty E đã thực hiện không đúng hợp đồng, thanh toán tiền thuê không đúng thời hạn theo thoả thuận, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 19/8/2025, Công ty E còn nợ Công ty A tổng số tiền thuê gốc theo 02 hợp đồng là 1.274.811.097 đồng *(Bằng chữ: (một tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm mười một nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng).*

Theo quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, hai bên có quyền thỏa thuận về lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc thỏa thuận lãi của các bên là tự nguyện. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi và gốc. Do đó, nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi còn nợ tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê ngày 06/5/2024 là 209.910.685 đồng

(trong đó, hợp đồng thuê số B211160603 nợ số tiền 92.825.538 đồng, hợp đồng thuê số B220132303 nợ số tiền 117.085.147 đồng) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/8/2025 là 179.591.335 đồng *(trong đó, hợp đồng thuê số B211160603 nợ số tiền 63.830.123 đồng, hợp đồng thuê số B220132303 nợ số tiền 115.761.212 đồng)* và tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 20/8/2025 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ nợ vay cho nguyên đơn theo lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký kết là có cơ sở chấp nhận.

[3.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm (tài sản thuê):

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Công ty A có yêu cầu nếu Công ty E không thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ thì yêu cầu phải giao trả tài sản thuê theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số B211130603 ký ngày 06/12/2021; số B220132303 ký ngày 10/02/2022.

Theo Điều 29 tại các hợp đồng cho thuê tài chính, các bên thỏa thuận: "*Trừ khi bên thuê chọn mua tài sản thuê như quy định tại Điều 25, khi chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn vì bất cứ lý do gì, bên thuê sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả tài sản thuê cho bên cho thuê"*.

Quá trình thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng thuê. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn giao trả các tài sản thuê gồm: 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu CATERPILLAR, biển kiểm soát 50XA-5902, số động cơ: C7N36351, số khung: CAT0312EEGAC02179; 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu KOBELCO SK200-10, biển kiểm soát 50XA-5957, số động cơ: J05ETG46102, số khung: YN15429171 là có cơ sở chấp nhận.

[3.3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Ngày 06/12/2021 và ngày 10/02/2022, ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H đã thỏa thuận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ cho Công ty E với Công ty A đối với hợp đồng cho thuê tài chính số B211130603 ngày 06/12/2021; số B220132303 ngày 10/02/2022. Xét thấy, việc cam kết bảo lãnh của ông T1, bà H là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Khoản 1 Điều 342 Bộ luật Dân sự quy định: *Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó*. Quá trình thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng thuê. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông T1 và bà H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A theo nội dung thư bảo lãnh đã ký kết là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền ký cược bảo đảm:

Điều 13.2 tại các hợp đồng cho thuê tài chính, các bên thỏa thuận: "*Tiền ký cược bảo đảm quy định tại Điều 13.1 sẽ được hoàn trả cho bên thuê, mà ko hưởng lãi sau khi kết thúc hợp đồng thuê với điều kiện là bên thuê đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ quy*

định tại hợp đồng thuê, kể cả trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn như quy định tại Điều 26". Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý trừ số tiền ký cược bảo đảm là 427.672.727 đồng vào số tiền nợ gốc cho Công ty E là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5]. Đối với ý kiến của đại diện bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải đề nghị Công ty bảo hiểm thanh toán cho bị đơn chi phí thuê xe cẩu và sửa chữa do xe Cobelco bị lật ngã hết số tiền 40.00.000 đồng vào tháng 5/2024. Về nội dung này bị đơn không có yêu cầu phản tố theo quy định pháp luật và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến mình đưa ra nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét vấn đề này. Bị đơn có quyền khởi kiện nội dung về tiền bảo hiểm này thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền này nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 1.400.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trả lại cho nguyên đơn 1.600.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn dư đã nộp tại Tòa án theo Biên lai thu tiền ngày 21/7/2025.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật là 50.244.000 đồng. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6]. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[7]. Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 298, Điều 335, Điều 342, Điều 472, Điều 481 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc: "*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*" đối với Công ty E.

- Buộc Công ty E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A tổng số tiền tính đến ngày 19/8/2025 là 565.072.319đ *(Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm mười chín đồng)* theo hợp đồng cho thuê tài chính số B211130603 ngày 06/12/2021. Trong đó, nợ gốc là 408.416.658đ *(Bốn trăm lẻ tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng)*, nợ lãi 92.825.538đ *(Chín mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi tám đồng)*, lãi chậm trả 63.830.123đ *(Sáu mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn một trăm hai mươi ba đồng)*.

- Buộc Công ty E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A tổng số tiền tính đến ngày 19/8/2025 là 709.738.778đ *(Bảy trăm lẻ chín triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng)* theo hợp đồng cho thuê tài chính số B220132303 ngày 10/02/2022. Trong đó, nợ gốc là 476.892.419đ *(Bốn trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm mười chín đồng)*, nợ lãi 117.085.147đ *(Một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng)*, lãi chậm trả 115.761.212đ *(Một trăm mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm mười hai đồng)*.

Kể từ ngày 20/8/2025, Công ty E còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính số B211130603 ngày 06/12/2021 và số B220132303 ngày 10/02/2022 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho Công ty A.

Trường hợp Công ty E không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ trên thì phải giao trả các tài sản thuê để Công ty A xử lý, thu hồi nợ, bao gồm: 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu CATERPILLAR, biển kiểm soát 50XA-5902, số động cơ: C7N36351, số khung: CAT0312EEGAC02179 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B211160603 ngày 06/12/2021; 01 *(một)* máy đào bánh xích nhãn hiệu KOBELCO SK200-10, biển kiểm soát 50XA-5957, số động cơ: J05ETG46102, số khung: YN15429171 theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B220132303 ngày 10/02/2022.

Trường hợp Công ty E không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ trên và không giao trả tài sản thuê, ông Lê Đức T1 và bà Lê Thị H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A theo nội dung thư bảo lãnh ngày 06/12/2021, ngày 10/02/2022 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty E phải chịu phải chịu 1.400.000đ *(Một triệu bốn trăm nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Công ty A đã tạm ứng số tiền này nên Công ty E phải trả lại cho Công ty A 1.400.000đ *(Một triệu bốn trăm nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trả lại cho Công ty A 1.600.000đ *(Một triệu sáu trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn dư đã nộp tại Tòa án theo Biên lai thu tiền ngày 21/7/2025.

3. Về án phí:

- Công ty E phải nộp 50.244.000đ *(Năm mươi triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.216.000đ *(Hai mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003241 ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Nông *(nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Lâm Đồng)*.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Xuân